

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021



**Công ty Cổ phần Louis Capital**

Tầng 5, tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường Quang  
Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	05-20

Công ty Cổ phần Louis Capital

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>537.729.329.871</b>	<b>74.989.516.379</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>6.515.526.055</b>	<b>769.018.622</b>
111	1. Tiền		6.515.526.055	769.018.622
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>313.248.827.048</b>	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		313.248.827.048	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>207.481.287.574</b>	<b>58.583.409.211</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	65.625.656.000	42.618.011.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.038.412.689	1.174.653.001
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	139.817.218.885	57.951.002.312
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(43.160.257.861)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>9.385.753.695</b>	<b>15.294.230.438</b>
141	1. Hàng tồn kho		9.385.753.695	15.294.230.438
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.097.935.499</b>	<b>342.858.108</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	227.826.668	3.987.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		870.092.832	338.855.019
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.999	15.999
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>98.157.235.254</b>	<b>182.443.441.879</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>44.137.658.009</b>	<b>1.881.550.097</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.137.658.009	1.881.550.097
222	- Nguyên giá		2.826.718.182	3.288.289.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(689.060.173)	(1.406.738.994)
227	2. Tài sản cố định vô hình		42.000.000.000	-
228	- Nguyên giá		42.000.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>36.274.533.916</b>	<b>32.323.443.007</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.274.533.916	32.323.443.007
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.792.000.000</b>	<b>135.251.435.794</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	122.792.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.792.000.000	14.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.540.564.206)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.953.043.329</b>	<b>12.987.012.981</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.724.886.355	12.987.012.981
269	2. Lợi thế thương mại		3.228.156.974	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>635.886.565.125</b>	<b>257.432.958.258</b>

Công ty Cổ phần Louis Capital

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>329.441.143.700</b>	<b>16.012.820.755</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>323.288.143.700</b>	<b>11.908.154.083</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	95.267.972.980	5.980.081.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.657.601.500	1.463.422.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.154.869.378	-
314	4. Phải trả người lao động		218.396.308	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	62.413.294.167	2.301.560.985
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	146.244.962.639	832.042.012
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.331.046.728	1.331.046.728
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.153.000.000</b>	<b>4.104.666.672</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	6.153.000.000	3.473.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	631.666.672
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>306.445.421.425</b>	<b>241.420.137.503</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>306.445.421.425</b>	<b>241.420.137.503</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.900.000	272.999.900.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		272.999.900.000	272.999.900.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.889.093.455	2.889.093.455
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.556.427.970	(34.468.855.952)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(34.468.855.952)	9.014.324.970
421b	LNST chưa phân phối năm nay		65.025.283.922	(43.483.180.922)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>635.886.565.125</b>	<b>257.432.958.258</b>



Nguyễn Thị Hoa  
Người lập



Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng



Ngô Thuộc Vũ  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 kỳ này	Lũy kế 9 tháng năm
			VND	2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.176.935.050	(4.098.364.171)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		181.562.124	258.126.732
03	- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)		(44.700.822.067)	4.205.592.842
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.385.181.308	-
06	- Chi phí lãi vay		2.001.788.619	167.074.728
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.044.645.034	532.430.131
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.628.957.542)	(520.803.772)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.908.476.743	2.938.162.315
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		153.225.417.862	(3.756.332.769)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		38.287.048	273.777.409
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(313.248.827.048)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.001.788.619)	(107.776.912)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(311.011.681)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(174.662.746.522)	(951.555.279)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.000.000)	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(75.000.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		135.000.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		59.958.000.000	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		350.640.758.878	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(230.189.504.923)	(1.042.601.204)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(216.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		120.451.253.955	(1.258.601.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.746.507.433	(2.210.156.483)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		69.018.622	2.716.879.009
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.515.526.055	506.722.526



Nguyễn Thị Hoa  
Người lập



Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng



Ngô Thúc Vũ  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2021*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Louis Capital được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 28 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.990 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn tài chính
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã

#### **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.4 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp

#### **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

## 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

## 2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác. BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## **2.12 . Vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

## **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.150.061.010	686.750.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	365.465.045	82.267.885
	<b>6.515.526.055</b>	<b>769.018.622</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoạt động trong lĩnh vực điện - viễn thông và chứng khoán.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Du lịch Ao Giời Suối Tiên	Phú Thọ	3,58%	3,58%	Kinh doanh du lịch

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển 299	-	-	7.297.475.898	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	-	-	5.370.607.958	(5.370.607.958)
Công ty Xây dựng Trường Giang	-	-	13.270.414.054	(13.270.414.054)
Phải thu khách hàng ngành gạo	65.584.110.000	-	-	-
Các khoản phải	41.546.000	-	16.679.513.849	(11.147.485.849)
	<b>65.625.656.000</b>	<b>-</b>	<b>42.618.011.759</b>	<b>(29.788.507.861)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty ACC - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế xây dựng ACC	430.000.000	-	430.000.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc và Chuyên giao Công nghệ Hà Nội	550.000.001	-	550.000.001	-
Trả trước cho người bán khác	1.058.412.688	-	194.653.000	-
	<b>2.038.412.689</b>	<b>-</b>	<b>1.174.653.001</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng đền bù đất	66.790.000.000	-	-	-
Ủy thác đầu tư nhận chuyển nhượng dự án tại Tỉnh Bà Rịa Vũng	66.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng	427.218.885	-	52.431.786.093	(13.371.750.000)
Đặt cọc thực hiện dự án	6.600.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	5.519.216.219	-
	<b>139.817.218.885</b>	<b>-</b>	<b>57.951.002.312</b>	<b>(13.371.750.000)</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	-	-	2.306.029.519	-
Chi phí SXKD dở dang	1.520.266.395	-	1.520.266.395	-
Hàng hoá	7.865.487.300	-	11.467.934.524	-
	<b>9.385.753.695</b>	<b>-</b>	<b>15.294.230.438</b>	<b>-</b>

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp	29.403.282.225	29.403.282.225
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên	2.962.160.782	2.920.160.782
- Dự án khác	3.909.090.909	-
	<b>36.274.533.916</b>	<b>32.323.443.007</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	-	3.288.289.091	3.288.289.091
- Tăng từ mua công ty con	743.167.273	1.092.200.000	-	1.835.367.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.296.938.182)	(2.296.938.182)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>743.167.273</b>	<b>1.092.200.000</b>	<b>991.350.909</b>	<b>2.826.718.182</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	-	1.406.738.994	1.406.738.994
- Khấu hao trong kỳ	-	-	181.562.124	181.562.124
- Tăng từ mua công ty con	-	12.515.929	-	12.515.929
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(911.756.874)	(911.756.874)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>12.515.929</b>	<b>676.544.244</b>	<b>689.060.173</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	1.881.550.097	1.881.550.097
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>743.167.273</b>	<b>1.079.684.071</b>	<b>314.806.665</b>	<b>2.137.658.009</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	227.826.668	3.987.090
	<b>227.826.668</b>	<b>3.987.090</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê điện tích thương mại dịch vụ,	12.724.886.355	12.987.012.981
	<b>12.724.886.355</b>	<b>12.987.012.981</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty TNHH MTV Nghĩa Hằng	1.289.417.078	1.289.417.078	1.289.417.078	1.289.417.078
Phải trả khách hàng ngành gạo	89.759.631.681	89.759.631.681	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.218.924.221	4.218.924.221	4.690.664.780	4.690.664.780
	<b>95.267.972.980</b>	<b>95.267.972.980</b>	<b>5.980.081.858</b>	<b>5.980.081.858</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
- Bên khác	1.217.641.500	23.462.500
- Bên liên quan	1.439.960.000	1.439.960.000
	<b>2.657.601.500</b>	<b>1.463.422.500</b>

**Công ty Cổ phần Louis Capital**

Tầng 5, tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	337.855.019	-	-	1.360.634.273	1.888.653.836	869.092.832	3.218.250					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.999	-	-	15.151.651.128	-	15.999	15.151.651.128					
Các loại thuế khác	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-					
	<b>338.871.018</b>	-	-	<b>16.512.285.401</b>	<b>1.888.653.836</b>	<b>870.108.831</b>	<b>15.154.869.378</b>					

**15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	270.000.000	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	25.242.066	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	12.602.101	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	-	73.868.007	-	-
- UBND Tỉnh Hòa Bình	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
- Mượn tiền bổ sung nhu cầu vốn lưu động	58.535.450.000	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.470.000.000	127.692.978	-	-
	<b>62.413.294.167</b>	<b>2.301.560.985</b>		
<b>b) Dài hạn</b>				
- Hợp tác đầu tư Dự án Ao Giời Suối Tiên	6.153.000.000	3.473.000.000	-	-
	<b>6.153.000.000</b>	<b>3.473.000.000</b>		



**Công ty Cổ phần Louis Capital**

Tầng 5, tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay tiền đầu tư	-	-	375.240.758.878	228.995.796.239	146.244.962.639	146.244.962.639
- Tăng từ mua công ty con	-	-	350.640.758.878	228.995.796.239	121.644.962.639	121.644.962.639
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>832.042.012</b>	<b>832.042.012</b>	24.600.000.000	-	24.600.000.000	24.600.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	832.042.012	832.042.012	-	562.042.012	270.000.000	270.000.000
	<b>832.042.012</b>	<b>832.042.012</b>	<b>375.240.758.878</b>	<b>229.557.838.251</b>	<b>146.514.962.639</b>	<b>146.514.962.639</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	631.666.672	-	-	631.666.672	-	-
	<b>631.666.672</b>	-	-	<b>631.666.672</b>	-	-

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận chưa	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu Kỳ trước</b>	<b>272.999.900.000</b>	<b>2.889.093.455</b>	<b>9.014.324.970</b>	<b>284.903.318.425</b>
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(4.098.364.171)	(4.098.364.171)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>272.999.900.000</b>	<b>2.889.093.455</b>	<b>4.915.960.799</b>	<b>280.804.954.254</b>
<b>Số dư đầu Kỳ nay</b>	<b>272.999.900.000</b>	<b>2.889.093.455</b>	<b>(34.468.855.952)</b>	<b>241.420.137.503</b>
Lãi trong kỳ nay	-	-	65.025.283.922	65.025.283.922
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>272.999.900.000</b>	<b>2.889.093.455</b>	<b>30.556.427.970</b>	<b>306.445.421.425</b>

**b) Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**c) Các quỹ công ty**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.889.093.455	2.889.093.455
	<b>2.889.093.455</b>	<b>2.889.093.455</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	13.893.728.815	6.684.958.190
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.909.090.909	-
Doanh thu bán gạo	166.764.110.000	-
Doanh thu khác	85.440.000	122.400.000
	<b>184.652.369.724</b>	<b>6.807.358.190</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.773.964.043	6.666.694.315
Giá vốn của xây lắp	3.636.363.636	-
Giá vốn bán gạo	166.304.448.200	-
Giá vốn khác	83.902.356	83.902.356
	<b>183.798.678.235</b>	<b>6.750.596.671</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	61.696	89.036
Lãi bán các khoản đầu tư	38.965.433.129	5.000.000
Lãi chậm thanh toán	-	1.781.033.145
	<b>38.965.494.825</b>	<b>1.786.122.181</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.032.227.251	167.074.728
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(1.540.564.206)	-
	<b>491.663.045</b>	<b>167.074.728</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	20.570.478
Chi phí nhân công	261.449.481	856.326.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.562.124	258.126.732
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(43.160.257.861)	4.205.592.842
Thuế, phí, và lệ phí	-	16.666.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.224.270	296.337.905
Chi phí khác bằng tiền	917.110.773	115.191.678
	<b>(41.621.911.213)</b>	<b>5.768.812.940</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	638.775.806	-
Chi phí khác	24.667.916	5.360.203
	<b>663.443.722</b>	<b>5.360.203</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.323.635.434	(4.098.364.171)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	291.138.984
- Chi phí không hợp lệ	-	291.138.984
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.098.364.171)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.098.364.171)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.225.271.263	(3.807.225.187)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.445.054.253</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(311.011.681)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>6.445.054.253</b>	<b>(311.011.681)</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Tiền và các khoản	6.515.526.055	-	-	6.515.526.055
Phải thu khách	205.442.874.885	-	-	205.442.874.885
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>211.958.400.940</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>211.958.400.940</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản	769.018.622	-	-	769.018.622
Phải thu khách	57.408.756.210	-	-	57.408.756.210
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>58.177.774.832</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.177.774.832</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>				
Vay và nợ	146.244.962.639	-	-	146.244.962.639
Phải trả người	157.681.267.147	6.153.000.000	-	163.834.267.147
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>303.926.229.786</b>	<b>6.153.000.000</b>	<b>-</b>	<b>310.079.229.786</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	832.042.012	631.666.672	-	1.463.708.684
Phải trả người	8.281.642.843	3.473.000.000	-	11.754.642.843
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>9.113.684.855</b>	<b>4.104.666.672</b>	<b>-</b>	<b>13.218.351.527</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Louis Capital**  
Tầng 5, tòa nhà SME Hoàng Gia, đường Tô Hiệu, phường  
Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2021

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**Nguyễn Thị Hoa**  
Người lập



**Nguyễn Thị Hoa**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Vũ**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

